

Số: 02/2024/CBTT-VP

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát
 - Mã chứng khoán: VPG
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số 123 BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
 - Điện thoại: 02253.569699 Fax: 02253.569689
 - Email: info@vietphatjsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát công bố thông tin:

- BCTC riêng và hợp nhất Quý 4 năm 2023.
- Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2024 tại đường link:

<https://vietphatjsc.com.vn/cbtt-bctc-rieng-va-hop-nhat-quy-4-nam-2023--giai-trinh-chenh-lech-ket-qua-hoat-dong-kinh-doanh-quy-4-nam-2023-so-voi-cung-ky-nam-truoc--n767.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Chí Chanh Lê

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

Số: 20 /CV-VIETPHAT JSC- 2024
(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD
Quý IV/2023)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát.
- Mã chứng khoán: VPG
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 123BT 02-97 Bạch Đằng, P. Hạ Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.
- Điện thoại: 0225 3569699 Fax: 0225 3569699

Đơn vị tính: Đồng

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	719.874.531.725	1.622.552.085.698	(902.677.553.973)	-55,63%
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	679.201.328.333	1.675.667.375.347	(996.466.047.014)	-59,47%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.673.203.392	(53.115.289.649)	93.788.493.041	-176,58%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(68.828.821.154)	(142.138.112.338)	73.309.291.184	-51,58%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(78.933.169.646)	(115.583.173.240)	36.650.003.594	-31,71%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(64.798.952.385)	(92.646.736.078)	27.847.783.693	-30,06%

* Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2023 giảm lỗ 30,06% so với Quý IV/2022 do nguyên nhân:

+ Lợi nhuận gộp Quý IV/2023 giảm lỗ 176,58% so với Quý IV/2022 do:

- Lợi nhuận gộp hai mặt hàng Than nhiệt và Quặng sắt giảm lỗ lần lượt là: 148,93% và 111,58% so cùng kỳ do hai mặt hàng này có giá mua vào thấp, giá bán ra cao hơn.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Nơi nhận:

-Như kính gửi

-Lưu KT, VT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2023	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2023	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 31/12/2023	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2023	8-20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Đơn vị: VND
					Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,870,040,100,403		4,467,859,180,197
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1,531,332,296,558		1,369,958,245,297
1. Tiền	111		528,578,348,299		212,933,503,907
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,002,753,948,259		1,157,024,741,390
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,702,903,171,768		1,469,841,186,314
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	344,783,337,833		908,964,945,691
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1,199,405,562,904		522,656,976,358
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	200,069,343,972		73,344,128,657
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(41,355,072,941)		(35,124,864,392)
III. Hàng tồn kho	140	9	2,579,080,209,179		1,544,179,033,381
1. Hàng tồn kho	141		2,579,080,209,179		1,544,179,033,381
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		56,724,422,898		83,880,715,205
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5,424,353,560		76,000,000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	15	49,021,202,489		83,461,043,088
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	2,278,866,849		343,672,117
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		963,834,213,663		1,244,614,804,019
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		498,500,000		300,470,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	498,500,000		300,470,000,000
II. Tài sản cố định	220	11	51,529,478,794		52,958,149,357
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15,699,978,794		17,128,649,357
- Nguyên giá	222		57,671,822,500		59,331,521,897
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41,971,843,706)		(42,202,872,540)
2. Tài sản cố định vô hình	227		35,829,500,000		35,829,500,000
- Nguyên giá	228		35,829,500,000		35,829,500,000
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		482,474,613,491		462,117,539,802
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-		-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	482,474,613,491		462,117,539,802
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	427,750,000,000		427,750,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		270,000,000,000		270,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-		-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		147,750,000,000		147,750,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254		10,000,000,000		10,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,581,621,378		1,319,114,860
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1,581,621,378		1,319,114,860
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6,833,874,314,066		5,712,473,984,216

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5,369,968,821,985	4,261,721,151,429
I. Nợ ngắn hạn	310		5,178,308,821,985	4,054,725,151,429
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	346,499,762,389	498,508,043,527
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	823,649,649,903	347,005,671,179
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4,915,097,413	24,409,310,730
4. Phải trả người lao động	314		3,163,631,724	2,833,445,121
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1,547,998,834	1,500,486,212
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2,351,244,573,125	1,914,597,549,625
8. Vay ngắn hạn	320	18	1,623,081,419,423	1,239,702,453,926
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24,206,689,174	26,168,191,109
II. Nợ dài hạn	330		191,660,000,000	206,996,000,000
1. Vay dài hạn	338	18	191,660,000,000	206,996,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,463,905,492,081	1,450,752,832,787
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1,463,905,492,081	1,450,752,832,787
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		842,070,710,000	801,983,360,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		842,070,710,000	801,983,360,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		237,843,870,000	237,848,870,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		27,318,145,144	21,064,879,000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		356,672,766,937	389,855,723,787
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421a		336,413,249,394	331,294,398,178
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		20,259,517,543	58,561,325,609
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6,833,874,314,066	5,712,473,984,216


Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	719,874,531,725	1,622,552,085,698	6,323,304,158,706	5,524,662,572,578
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		719,874,531,725	1,622,552,085,698	6,323,304,158,706	5,524,662,572,578
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	679,201,328,333	1,675,667,375,347	5,937,029,088,660	5,259,185,307,600
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40,673,203,392	(53,115,289,649)	386,275,070,046	265,477,264,978
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	21,492,434,717	59,226,834,914	72,417,325,537	82,884,265,225
7. Chi phí tài chính	22	23	93,720,298,155	77,857,327,702	251,167,428,662	152,710,453,322
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29,302,065,526	67,884,452,951	114,386,005,190	118,265,692,404
8. Chi phí bán hàng	25	24	16,472,994,908	24,172,445,812	105,977,737,611	85,739,560,070
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	20,801,166,200	46,219,884,089	70,404,020,919	76,791,784,600
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(68,828,821,154)	(142,138,112,338)	31,143,208,391	33,119,732,211
11. Thu nhập khác	31	25	1,235,489,349	27,078,501,974	10,702,022,374	58,419,714,947
12. Chi phí khác	32	26	11,339,837,841	523,562,876	13,705,732,074	10,781,716,775
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(10,104,348,492)	26,554,939,098	(3,003,709,700)	47,637,998,172
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(78,933,169,646)	(115,583,173,240)	28,139,498,691	80,757,730,383
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	(14,134,217,261)	(22,936,437,162)	7,879,981,148	18,186,487,974
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(64,798,952,385)	(92,646,736,078)	20,259,517,543	62,571,242,409

Hồng

Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu

toe

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023



Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	28,139,498,691	80,757,730,383
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	5,661,170,411	6,117,437,227
Các khoản dự phòng	03	6,230,208,549	35,124,864,392
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3,255,084,171	(36,549,015,644)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(37,157,743,429)	(32,276,221,719)
Chi phí lãi vay	06	114,386,005,190	118,265,692,404
Các khoản điều chỉnh khác	07	7,042,084,920	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	127,556,308,503	171,440,487,043
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	92,273,861,713	(1,217,488,356,522)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	(1,034,901,175,798)	(816,632,376,891)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả)	11	744,333,244,521	1,899,847,264,940
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5,610,860,078)	2,406,904,505
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(113,850,175,253)	(78,209,168,496)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14,186,487,974)	(86,132,175,367)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12,130,219,927)	(2,643,381,120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(216,515,504,293)	(127,410,801,908)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(25,493,250,234)	(454,282,207,936)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	202,727,272	1,767,150,000
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(324,000,000,000)
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	54,000,000,000
5. Thu lãi tiền gửi	27	38,770,727,760	28,666,152,754
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13,480,204,798	(693,848,905,182)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	535,957,770,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	3,287,341,758,075	2,455,322,234,008
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,919,298,792,578)	(1,521,151,370,289)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	36	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,316,086,800)	(33,160,868,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	364,726,878,697	1,436,967,765,719
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	161,691,579,202	615,708,058,629
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,369,958,245,297	748,373,927,712
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(317,527,941)	5,876,258,956
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1,531,332,296,558	1,369,958,245,297

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 31 tháng 07 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty là: 842.070.710.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là VPG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 136 người (31 tháng 12 năm 2022 là 116 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: chế biến và kinh doanh khoáng sản, kinh doanh bất động sản và xây lắp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các khoản trả trước về cước vận chuyển và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Trong Quý IV năm 2023, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	265,395,614	395,164,871
Tiền gửi ngân hàng	528,312,952,685	212,538,339,036
Các khoản tương đương tiền (*)	1,002,753,948,259	1,157,024,741,390
	1,531,332,296,558	1,369,958,245,297

(*) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	270,000,000,000	270,000,000,000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland	270,000,000,000	270,000,000,000
Đầu tư vào đơn vị khác	147,750,000,000	147,750,000,000
- Công ty CP xây dựng Bất động sản Việt Phát	147,750,000,000	147,750,000,000
Trái phiếu	10,000,000,000	10,000,000,000
	427,750,000,000	427,750,000,000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu các khách hàng		
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	69,672,099,853	69,672,099,853
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	97,096,368,586	118,742,362,200
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn MIA	83,890,106,737	
Công ty CP Phát triển thương mại An Khánh	268,592,500	268,592,500
Công ty Hữu Hạn Thương mại Vận Hợp Hà Khẩu	43,274,143,785	82,505,864,863
Công ty CP Xây dựng Bắc Hải		56,462,457,216
Công ty TNHH Gang thép Tuyên Quang		11,510,113,295
Nhà máy Luyện Phôi Thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần thép Pomina		12,420,293,498
Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI (Công ty Cổ phần Xây lắp điện I)		88,085,345,260
Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	10,354,875,531	229,013,002,680
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	38,130,077,205	
Chi nhánh Tập đoàn dầu khí Việt Nam - Ban quản lý Dự án Điện lực dầu khí Sông Hậu I		240,153,617,367
Các đối tượng khác	2,097,073,636	131,196,959
Cộng	344,783,337,833	908,964,945,691

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Kiến trúc và Xây dựng ICAD Việt Nam	4,076,308,480	
Công ty CP Xây dựng hoàn thiện nội thất Nhà Việt	3,221,886,780	
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường	5,415,198,431	
LS LY SOK CO., LTD	195,120,000,000	
Công ty Cổ phần Xây Dựng Bắc Hải	381,381,000,000	
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	259,717,158,314	
Coecco Minerals Iron Sole Co., Ltd	92,833,626,285	25,638,046,668
Công ty TNHH Thương mại vận tải Hưng Thịnh 168	1,000,000,000	95,750,000,000
Công ty TNHH Huigen Phú Thọ		128,242,400,000
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Tắt Thành	183,227,200,000	151,049,750,000
Công ty Cổ phần Vũ Quang		17,229,499,083
Công ty cổ phần Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh		97,779,500,000
Công ty Cổ phần Kiến trúc & Nội thất Nhà Việt Design	20,029,256,796	
Công ty Cổ phần Đầu tư VIKOMIN	30,568,780,770	
Công ty CP Đầu tư TM XNK Việt Phát Lào	13,817,078,533	
Công ty CP Thương mại và xây dựng công trình Hàng Hải	1,599,500,000	1,599,500,000
Các đối tượng khác	7,398,568,515	5,368,280,607
Cộng	1,199,405,562,904	522,656,976,358

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ký quỹ ngắn hạn	1,849,607,902	45,374,495,863
Tạm ứng	77,778,046,209	1,200,285,206
Dự thu lãi tiền gửi + trái phiếu	1,556,858,894	2,468,893,800
Phải thu khác	118,884,830,967	24,300,453,788
Cộng	200,069,343,972	73,344,128,657
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	498,500,000	470,000,000
Hợp đồng hợp tác kinh doanh		300,000,000,000
	498,500,000	300,470,000,000

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Hàng tồn kho ngắn hạn		
Hàng mua đang đi đường	77,265,394,935	61,290,054,390
Nguyên liệu, vật liệu	4,747,405	4,218,000,710
Chi phí công trình 3.23	7,714,845,149	9,920,114,511
Chi phí Dự án Đầu tư xây dựng Khu cảng thủy nội địa và bến bãi hậu cần	150,000,000	150,000,000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,939,560,000	1,516,800,000
Thành phẩm	110,642,406,998	11,167,238,098
Hàng hoá	2,372,363,254,692	1,455,916,825,672
Cộng	2,579,080,209,179	1,544,179,033,381

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng		76,000,000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5,424,353,560	
	5,424,353,560	76,000,000
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	1,581,621,378	478,920,582
Chi phí trả trước dài hạn khác (sửa chữa cơ sở hạ tầng Cảng Huy Văn - Hải Dương)	-	840,194,278
	1,581,621,378	1,319,114,860

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	3,103,000,000	26,593,265,219	28,404,153,042	1,231,103,636	59,331,521,897
Mua sắm mới trong kỳ	-	-	2,352,545,091	33,600,000	2,386,145,091
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	2,750,031,454	2,750,031,454
Thanh lý, nhượng bán	-	(2,887,559,577)	(3,908,316,365)	-	(6,795,875,942)
Tại ngày 31/12/2023	3,103,000,000	23,705,705,642	26,848,381,768	4,014,735,090	57,671,822,500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	357,885,941	25,049,374,311	15,654,014,207	1,141,598,081	42,202,872,540
Trích khấu hao trong kỳ	268,230,768	1,165,937,876	3,671,833,554	555,168,213	5,661,170,411
Thanh lý, nhượng bán	-	(2,887,559,577)	(3,004,639,668)	-	(5,892,199,245)
Phân loại lại khoản mục	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	626,116,709	23,327,752,610	16,321,208,093	1,696,766,294	41,971,843,706
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	2,745,114,059	1,543,890,908	12,750,138,835	89,505,555	17,128,649,357
Tại ngày 31/12/2023	2,476,883,291	377,953,032	10,527,173,675	2,317,968,796	15,699,978,794

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2023	35,829,500,000
Tăng trong kỳ	-
Giảm khác	-
Tại ngày 31/12/2023	35,829,500,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2023	-
Trích khấu hao trong kỳ	-
Giảm khác	-
Tại ngày 31/12/2023	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2023	35,829,500,000
Tại ngày 31/12/2023	35,829,500,000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	4,613,304,977	5,147,234,977
Dự án khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	6,467,043,190	6,463,364,825
Sửa chữa Tòa nhà số 2 Trần Hưng Đạo - Hà Nội	17,368,101,277	-
Tòa nhà số 2 Trần Hưng Đạo - Hà Nội	454,026,164,047	450,506,940,000
Cộng	482,474,613,491	462,117,539,802

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
SUMMIT CRM., LTD	110,602,046,816	225,935,198,100
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Chiến Công	5,984,207,424	12,869,840,790
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Mai Linh		25,060,326,530
PT SUMBER GLOBAL ENERGY TBK (SGE)	195,343,485,772	204,483,618,525
Vongphet H N Company Limited		251,833,428
Công ty cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường		14,732,729,196
Công ty Cổ phần Vilaconic	7,672,614,360	1,372,565,700
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt		6,956,289,550
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	7,427,238,300	
LAVI TRANSPORT SOLE CO., LTD	7,277,154,359	
Các đối tượng khác	12,193,015,358	6,845,641,708
Cộng	346,499,762,389	498,508,043,527

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ban quản lý công trình xây dựng phát triển đô thị		18,422,696,000
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	823,117,329,731	
Công ty TNHH Vinh Thịnh Tuyên Quang		70,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Mía		18,169,619,474
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1		237,636,972,642
Các đối tượng khác	532,320,172	2,776,383,063
Cộng	823,649,649,903	347,005,671,179

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Số phải nộp/phải thu/được hoàn trong kỳ	Số đã nộp	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	13,201,846,338	83,804,715,205	537,549,914,202	518,247,114,673		51,300,069,338
- Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	13,201,846,338	83,461,043,088	34,439,840,599	13,201,846,338		49,021,202,489
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		343,672,117	503,110,073,603	505,045,268,335		2,278,866,849
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu			1,220,203,077	1,220,203,077		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,186,487,974		7,879,981,148	14,186,487,974	4,879,981,148	
Thuế thu nhập cá nhân	20,976,418		624,243,283	610,103,436	35,116,265	
Các khoản phải nộp khác	-	-	24,116,744,520	24,116,744,520	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường			24,097,507,200	24,097,507,200	-	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			15,237,320	15,237,320	-	-
- Nộp khác	-	-	4,000,000	4,000,000	-	-
Cộng	24,409,310,730	83,804,715,205	571,391,086,230	558,380,653,680	4,915,097,413	51,300,069,338

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	1,547,998,834	1,012,168,897
Các khoản trích trước khác	-	488,317,315
Cộng	1,547,998,834	1,500,486,212

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	38,417,520	65,287,520
BHXH, BHYT, BHTN	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13,000,000,000	13,000,000,000
Phải trả thư tín dụng	2,323,649,836,715	1,891,414,794,605
Các khoản khác	14,556,318,890	10,117,467,500
Cộng	2,351,244,573,125	1,914,597,549,625

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội)	5,142,026,340	17,990,262,728
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN-CN Nam Hải Phòng	-	23,512,163,636
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	703,004,159,518	499,904,149,156
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	522,071,368,200	171,150,104,128
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - VP bank	-	39,569,200,000
Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bắc Hải Phòng	377,527,865,365	472,240,574,278
Nợ dài hạn đến hạn trả (Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bắc Hải Phòng)	15,336,000,000	15,336,000,000
	1,623,081,419,423	1,239,702,453,926

Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bắc Hải Phòng	206,996,000,000	222,332,000,000
	206,996,000,000	222,332,000,000

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	15,336,000,000	15,336,000,000
- Số phải trả sau 12 tháng	191,660,000,000	206,996,000,000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	801,983,360,000	237,848,870,000	21,064,879,000	389,855,723,787	1,450,752,832,787
Tăng vốn trong kỳ	40,087,350,000		6,253,266,144		46,340,616,144
Lợi nhuận trong kỳ				20,259,517,543	20,259,517,543
Giảm khác		5,000,000		53,442,474,393	53,447,474,393
Số dư tại ngày 31/12/2023	842,070,710,000	237,843,870,000	27,318,145,144	356,672,766,937	1,463,905,492,081

Vốn điều lệ

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Bình	217,151,250,000	25.79	206,810,730,000	25.79
Nguyễn Văn Đức	28,353,880,000	3.37	27,003,700,000	3.37
Lê Thị Thanh Lệ	38,115,000,000	4.53	36,300,000,000	4.53
Các cổ đông khác	558,450,580,000	66.31	531,868,930,000	66.31
	842,070,710,000	100	801,983,360,000	100

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>QUÝ IV NĂM 2023</u>	<u>QUÝ IV NĂM 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu quặng sắt	241,531,743,893	57,926,628,271
Doanh thu dịch vụ vận chuyển + kho bãi		94,784,000
Doanh thu bán hàng hóa thương mại	96,827,501,455	78,993,481,635
Doanh thu bán than cốc	243,324,014,009	779,991,428,004
Doanh thu bán than nhiệt	138,127,374,368	693,412,798,383
Doanh thu khác	63,898,000	12,132,965,405
Cộng	719,874,531,725	1,622,552,085,698

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>QUÝ IV NĂM 2023</u>	<u>QUÝ IV NĂM 2022</u>
	VND	VND
Giá vốn quặng sắt	236,385,103,600	102,369,562,659
Giá vốn dịch vụ vận chuyển + kho bãi		52,303,200
Giá vốn hàng hóa thương mại	95,562,737,983	78,171,507,463
Giá vốn than cốc	223,996,361,732	758,799,813,501
Giá vốn hàng than nhiệt	123,195,150,418	723,927,737,817
Giá vốn khác	61,974,600	12,346,450,707
Cộng	679,201,328,333	1,675,667,375,347

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ IV NĂM 2023</u>	<u>QUÝ IV NĂM 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	9,120,681,783	12,725,306,545
Lãi chênh lệch tỷ giá	12,371,752,934	46,501,528,369
Cộng	21,492,434,717	59,226,834,914

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ IV NĂM 2023</u>	<u>QUÝ IV NĂM 2022</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay + phí L/C UPAS	74,664,894,325	67,884,452,951
Chênh lệch tỷ giá	19,055,403,830	9,972,874,751
Cộng	93,720,298,155	77,857,327,702

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>QUÝ IV NĂM 2023</u>	<u>QUÝ IV NĂM 2022</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	5,059,614,081	4,837,389,866
Chi phí vật liệu	254,620,039	331,379,567
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ	157,468,391	19,017,274
Chi phí khấu hao tài sản cố định	411,304,353	480,842,202
Chi phí thuế, phí và lệ phí	6,558,283,476	2,292,694,676
Chi phí dự phòng	3,755,032,603	35,124,864,392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,192,355,049	2,457,058,874
Chi phí khác	1,412,488,208	676,637,238
Cộng	20,801,166,200	46,219,884,089
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,472,994,908	24,172,445,812
Cộng	16,472,994,908	24,172,445,812

25. THU NHẬP KHÁC

	<u>QUÝ IV NĂM 2023</u>	<u>QUÝ IV NĂM 2022</u>
	VND	VND
Phạt đối tác thời gian dỡ hàng, chất lượng hàng hóa + Thưởng giải phóng tàu nhanh (đôi nhật) + cước khổng + bồi thường tổn thất thiếu hụt hàng hóa + cước bù tải	1,233,839,349	26,892,025,386
Xử lý công nợ và các khoản khác	1,650,000	186,476,588
Cộng	1,235,489,349	27,078,501,974

26. CHI PHÍ KHÁC

	<u>QUÝ IV NĂM 2023</u>	<u>QUÝ IV NĂM 2022</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	7,042,084,920	
Phải trả chi phí đôi nhật	3,749,320,625	284,310,425
Xử lý công nợ và các khoản khác	548,432,296	239,252,451
Cộng	11,339,837,841	523,562,876

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>QUÝ IV NĂM 2023</u>	<u>QUÝ IV NĂM 2022</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(78,933,169,646)	(115,583,173,240)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của cả năm	(14,134,217,261)	(22,936,437,162)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(14,134,217,261)	(22,936,437,162)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Lương, thưởng, thù lao của HĐQT, UBKT, KTT và Ban TGD

Từ 01/01/2023 đến
31/12/2023

Từ 01/01/2022 đến
31/12/2022

2,820,666,008

2,240,564,765



Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

